**THANH TRA CHÍNH PHỦ**

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ**

**CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CẤP TỈNH NĂM 2023**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTCP ngày tháng năm 2024*

*Của Tổng Thanh tra Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ** | **Điểm** |
| **TỔNG ĐIỂM: PHẦN A (20) + PHẦN B (30) + PHẦN C (40) + PHẦN D (10)** | **100** |
| **A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN** | **20** |
| **A.1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN** | **5** |
| A.1.1. Ban hành kế hoạch PCTN năm 2023 | 1 |
| A.1.2. Nội dung kế hoạch PCTN năm 2023  | 4 |
| **A.2. Đánh giá việc các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện kế hoạch PCTN của cấp tỉnh** | **15** |
| A.2.1. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 4 |
| A.2.2. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | 4 |
| A.2.3. Thực hiện việc kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 |
| A.2.4. Tiếp công dân theo Luật Tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh  | 2 |
| A.2.5. Tiếp công dân theo Luật Tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp huyện  | 1,5 |
| A.2.6. Tiếp công dân theo Luật Tiếp công dân của Người đứng đầu Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh  | 1,5 |
| A.2.7. Việc chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng. | 1 |
| **B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG**  | **30** |
| **B.1. Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước** | **27** |
| B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của Luật PCTN 2018 | 6 |
| B.1.2. Kết quả thực hiện cải cách hành chính (PAR năm 2023)  | 1 |
| B.1.3. Kết quả thực hiện chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2023) | 1 |
| B.1.4. Kết quả thực hiện Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 | 1 |
| B.1.5. Kết quả thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC) | 2 |
| B.1.6. Kết quả thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích *(XĐLI)* | 3 |
| B.1.7. Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức | 2 |
| B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử | 1 |
| B.1.9. Kết quả thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)  | 5 |
| B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10) | 5 |
| **B.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước** Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh. (Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh được xác định theo Khoản 3, Điều 59 của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng). | **3** |
| B.2.1. UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc, yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 1 |
| B.2.2. Kết quả *Thanh tra* việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước của Thanh tra cấp tỉnh | 2 |
| **C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG**  | **40** |
| **C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng** | **12** |
| C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | 3 |
| C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo. | 2 |
| C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử. | 7 |
| **C.2. Việc xử lý tham nhũng** | **20** |
| C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng. | 5 |
| C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | 7,5 |
| C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | 7,5 |
| **C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN** | **8** |
| C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác (Khoản 2 – Điều 94 Luật PCTN) | 1 |
| C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN (Điều 20- Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.8. Kết quả xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 21- Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 1 |
| **D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHŨNG** | **10** |
| **D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh** | **5** |
| D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua kiểm tra, giám sát, thanh tra | 3 |
| D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | 2 |
| **D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án** | **5** |
| D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử | 2,5 |
| D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án | 2,5 |